| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH LÂM ĐỒNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1921 /QĐ-UBND | *Lâm Đồng, ngày 21 tháng 10 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã, huyện nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2022: số 318/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; số 320/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại các Tờ trình số 172/TTr-SNN ngày 08/8/2022 và số 232/TTr-SNN ngày 12 tháng 10 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021- 2025 thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cụ thể như sau:

1. Các tiêu chí xã nông thôn mới được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, hướng dẫn đôn đốc các địa phương, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các tiêu chí quy định tại Điều 1 Quyết định này và bộ tiêu chí quốc gia do Trung ương ban hành về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương kịp thời rà soát, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện các tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

a) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan, các xã tổ chức thực hiện các tiêu chí quy định tại Điều 1 Quyết định này và bộ tiêu chí quốc gia do Trung ương ban hành về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao theo quy định.

b) Tổ chức đánh giá, lập hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo quy định.

c) Lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra, đánh giá thực tế kết quả

thực hiện, hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Trung ương xét, công nhận theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Bộ NN&PTNT;
- VP Điều phối NTM Trung ương;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo các CT MTQG tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Hiệp**

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1981 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

## Phụ lục I: Tiêu chí xã nông thôn mới:

| Số thứ tự tiêu chí | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo nhóm xã[1] | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn | Các xã còn lại |
| 2 | Giao thông | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm. | 100% (≥55% cứng hóa) | 100% (≥55% cứng hóa) |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. | 100% (≥55% cứng hóa) | 100% (≥75% cứng hóa) |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. | ≥ 80% | ≥ 80% |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. | Đạt | Đạt |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (Đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em). | Đạt | Đạt |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa. | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. | ≥ 75 % | ≥ 75% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương. | Đạt | Đạt |
| | | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, | Đạt | Đạt |

[1] - Nhóm xã đặt biệt khó khăn, gồm: Liêng S'rônh, Đạ M' Rông, Đạ Tông, Đạ Long huyện Đam Rông (*xã khu vực III – theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025).*

- Nhóm xã còn lại, gồm 107 xã.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường. | | |
| | | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả. | Đạt | Đạt |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới. | ≥ 90% | ≥ 95% |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. | Đạt | Đạt |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của ban phát triển thôn. | Đạt | Đạt |

**Phụ lục II: Tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao:**

| Số thứ tự tiêu chí | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Chỉ tiêu theo nhóm xã | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã đặc biệt khó khăn | Các xã còn lại |
| 1 | Quy hoạch | 1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. | | Đạt | Đạt |
| | | 1.2 Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch. | | Đạt | Đạt |
| | | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên. | | Đạt | Đạt |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | | 100% | 100% |
| | | 2.2 Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn. | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm. | 100% | 100% |
| | | | Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng – xanh – sạch – đẹp. | Đạt | Đạt |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa. | | 80% | 80% |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. | | ≥ 22% | ≥ 22% |
| | | 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm. | | Đạt | Đạt |
| 5 | Giáo dục | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền. | | Đạt | Đạt |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. | | 50% (điểm công cộng) | 70% (điểm công cộng) |
| | | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định. | | Đạt | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới. | | ≥ 95% | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm. | | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.5. Có mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch công cộng…). | | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. | | ≥ 85% | ≥ 85% |
| 12 | Lao động | 12.3 Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn. | | ≥ 80% | ≥ 65% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn. | | Đạt | Đạt |
| | | 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã. | | Đạt | Đạt |
| | | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử. | | ≥ 10% | ≥ 10% |
| | | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng. | | Đạt | Đạt |
| | | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội. | | Đạt | Đạt |
| | | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường). | | ≥ 1 | ≥ 1 |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. | Tỷ lệ giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống một cửa điện tử tại UBND cấp xã. | 100% | 100% |
| | | | Cung cấp dịch vụ | Có hồ sơ | Có hồ sơ |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | chứng thực bản sao điện tử từ bản chính. | phát sinh trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia | phát sinh trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia |
| | | | Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính. | Đạt mục tiêu theo Kế hoạch 8016/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh | Đạt mục tiêu cụ thể theo Kế hoạch 8016/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh |
| 17 | Môi trường | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch. | | Đạt | Đạt |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. | | 100% | 100% |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân. | | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | | Đạt | Đạt |

**Phụ lục III: Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu:**

1. Thu nhập bình quân đầu người:

| Nội dung tiêu chí | Năm | Chỉ tiêu (triệu đồng/ năm) |
|---|---|---|
| Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu. | 2021 | ≥ 52,8 |
| | 2022 | ≥ 57,2 |
| | 2023 | ≥ 61,6 |
| | 2024 | ≥ 66,0 |
| | 2025 | ≥ 70,4 |

2. Tiêu chí mô hình thôn thông minh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 1 | Hạ tầng kết nối Internet | 1.1. Có phủ sóng mạng di động (3G/4G) tại tất cả các địa điểm trên địa bàn thôn. | Đạt |
| | | 1.2. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (nhà văn hóa thôn, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…). | Đạt |
| 2 | Sử dụng thiết bị thông minh | 2.1. Trên 90% số hộ dân có sử dụng điện thoại thông minh thường xuyên hoặc có sử dụng máy tính kết nối Internet thường xuyên | Đạt |
| | | 2.2. 100% thành viên Ban phát triển thôn sử dụng điện thoại thông minh thường xuyên có kết nối Internet. | Đạt |
| | | 2.3. Nhà văn hóa thôn được trang bị máy tính kết nối Internet, máy chiếu, phông nền. | Đạt |
| 3 | Xã hội | 3.1. Trên 80% số hộ dân biết sử dụng dịch vụ công trực tuyến. | Đạt |
| | | 3.2. 100% số hộ dân đăng ký và được phổ biến thông tin thường xuyên (pháp luật, thông báo, hướng dẫn,...) đến điện thoại thông minh (nếu có). | Đạt |
| | | 3.3. Trên 50% số hộ dân sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến (điện, nước, môi trường, học phí, hành chính công...). | Đạt |
| | | 3.4. Có hệ thống camera giám sát an ninh tại các điểm sinh hoạt cộng đồng và các tuyến đường giao thông trọng yếu. | Đạt |
| 4 | Y tế | 4.1. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa. | ≥ 40% |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| | | 4.2. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. | ≥ 70% |
| 5 | Giáo dục | Tỷ lệ học sinh có sổ liên lạc điện tử (áp dụng đối với cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông). | 100% |
| 6 | Môi trường | 6.1. Trên 20% số hộ dân có sử dụng năng lượng tái tạo/năng lượng sinh học phục vụ sinh hoạt và chiếu sáng. | Đạt |
| | | 6.2. Có ứng dụng công nghệ số để thông tin lịch trình thu gom rác thải. | Đạt |
| | | 6.3. Người dân kịp thời nhận thông tin và được hướng dẫn biện pháp ứng phó với thiên tai, dịch bệnh thông qua hệ thống truyền thông. | Đạt |

3. Các loại hình xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025:

| TT | Loại hình xã nông thôn mới kiểu mẫu | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 1 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Sản xuất nông nghiệp | 1.1. Trên địa bàn xã có ít nhất 2 mô hình (Dự án/kế hoạch) liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với hộ nông dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoạt động hiệu quả. | Đạt |
| | | 1.2. Có trên 100% hộ nông dân sản xuất nông nghiệp sản xuất theo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (VietGap, GlobalGap, hữu cơ...) hoặc có cam kết sản phẩm an toàn theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Đạt |
| | | 1.3. Có trên 70% diện tích đất sản xuất nông nghiệp đối với sản phẩm chủ lực của xã và vùng chăn nuôi tập trung có ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, trong đó 30% ứng dụng công nghệ cao theo hướng thông minh. | Đạt |
| | | 1.4.Có ít nhất 02 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả. | Đạt |
| | | 1.5. Có ít nhất 02 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên. | Đạt |
| | | 1.6. Có 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật, rác thải nông nghiệp trên đồng ruộng được thu gom xử lý đúng quy định. | Đạt |

| TT | Loại hình xã nông thôn mới kiểu mẫu | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 2 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Giáo dục | 2.1. Trường học các cấp *(mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở)*: 100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. | Đạt |
| | | 2.2. Trung tâm học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại tốt. | Đạt |
| | | 2.3. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại tốt. | Đạt |
| | | 2.4. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt từ 98% trở lên. | Đạt |
| 3 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Y tế | 3.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). | ≥98% |
| | | 3.2. Tỷlệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. | ≥80% |
| 4 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Văn hóa - Du lịch | 4.1. Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ ≥80% số người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia; 100% số thôn có ít nhất một đội hoặc một câu lạc bộ văn hóa-văn nghệ, thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | Đạt |
| | | 4.2. Có ít nhất một mô hình kinh doanh du lịch (canh nông, không gian văn hóa cồng chiêng,...) hoạt động hiệu quả. | Đạt |
| 5 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Môi trường | 5.1. Có ít nhất 02 mô hình tuyến đường hoa, cây xanh đảm bảo là mẫu về Sáng-Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn. | Đạt |
| | | 5.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥85% |
| | | 5.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất rắn tại nguồn | ≥60% |
| | | 5.4. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. | ≥70% |
| 6 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về An ninh trật tự | 6.1. Trong 2 năm liên tục (*kể cả năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu)* trên địa bàn xã không có trọng án; tai, tệ nạn nghiêm trọng. | Đạt |
| | | 6.2. 100% số thôn trên địa bàn xã có mô hình an ninh trật tự hoạt động hiệu quả. | Đạt |

| TT | Loại hình xã nông thôn mới kiểu mẫu | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| | | 6.3. Phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc của xã theo Quyết định 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 ban hành "Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc" đạt loại "Xuất sắc". | Đạt |
| 7 | Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Chuyển đổi số | 7.1. Có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông. | Đạt |
| | | 7.2. Có tổ công nghệ số cộng đồng. | Đạt |

**Phụ lục IV: Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao:**

| Số thứ tự tiêu chí | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn. | Đạt |
| | | 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt. | Đạt |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục | 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao. | 100% |
| | | 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả. | Đạt |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh. | Đạt |